

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010 từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003108 ngày 01/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), được chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) nắm giữ 6.900.000 cổ phần tương ứng với 69.000.000.000 đồng, chiếm 46% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 8.100.000 cổ phần tương ứng với 81.000.000.000 đồng, chiếm 54% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập: thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị hạch toán độc lập trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010 của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH Nông Dược Hai Qui Nhơn - Là công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết là 100%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thanh Cương	Chủ tịch
Ông Quách Thành Đồng	Thành viên
Ông Châu Thành Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Công Chiến	Thành viên
Bà Trần Tăng Phi Oanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tri Phương	Trưởng Ban
Ông Hà Minh Tiếp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thanh Cương	Tổng Giám đốc
Ông Quách Thành Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huỳnh Đăng	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Công Chiến	Giám đốc Kinh doanh
Ông Dương Châu Thường	Giám đốc Quảng bá tiếp thị
Bà Trần Tăng Phi Oanh	Giám đốc Nhân sự hành chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (Công ty mẹ) và các Công ty con.

Vốn đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện bất thường hoặc sự kiện nào khác phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính.

Thầy tôi và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dặng Thanh Cương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2010



Số: 43 /2010/UHYHCM-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010
của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010 của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 10 đến trang 27 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.


Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại ngày 30/09/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.




Nguyễn Tự Trung
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV



Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/10/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376.671.174.090	448.075.909.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.107.087.684	32.087.472.823
1. Tiền	111		30.107.087.684	32.087.472.823
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.262.087.729	219.098.261.766
1. Phải thu khách hàng	131		181.535.252.162	145.377.218.918
2. Trả trước cho người bán	132		2.195.254.836	76.303.383.041
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	8.662.076	189.545.333
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.477.081.345)	(2.771.885.526)
IV. Hàng tồn kho	140		154.527.707.229	173.596.050.960
1. Hàng tồn kho	141	V.3	154.527.707.229	173.596.050.960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.774.291.448	18.294.123.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		488.778.196	175.783.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.402.623.719	1.836.406.479
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	17.335.096
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	9.882.889.533	16.264.598.797
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.326.677.576	105.318.869.875
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.866.485.209	62.397.442.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	15.230.233.370	9.980.401.162
- Nguyên giá	222		26.249.526.487	19.915.842.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.019.293.117)	(9.935.440.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	50.887.557.589	52.388.470.003
- Nguyên giá	228		53.182.839.546	53.514.676.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.295.281.957)	(1.126.206.543)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	2.748.694.250	28.571.429
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60.447.275.295	40.447.164.034
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	30.918.468.694	22.086.222.795
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	37.769.690.000	34.844.040.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.11	(8.240.883.399)	(16.483.098.761)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.012.917.072	2.474.263.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	970.231.817	2.453.321.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	42.685.255	20.942.235
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		506.997.851.666	553.394.778.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/10/2009
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		107.269.755.413	201.749.766.080
I. Nợ ngắn hạn	310		107.179.714.339	200.957.383.648
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	51.750.169.163	144.616.585.532
2. Phải trả người bán	312		26.833.530.325	24.116.867.474
3. Người mua trả tiền trước	313		13.766.938.190	12.095.797.140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	6.581.148.470	6.366.480.507
5. Phải trả người lao động	315		-	16.991.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	4.493.975.089	7.693.205.393
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.753.953.102	6.051.456.602
II. Nợ dài hạn	330		90.041.074	792.382.432
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.041.074	116.377.556
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	676.004.876
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.728.096.253	351.645.012.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	399.728.096.253	351.645.012.849
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144.999.980.000	144.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.582.394.000	113.582.394.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.450.468.510)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59.036.515.607	54.810.085.132
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.692.506.418	3.708.349.844
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.867.168.738	34.544.203.873
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		506.997.851.666	553.394.778.929



Đặng Thanh Cường
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2010

Nguyễn Huỳnh Đăng
Giám đốc tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/09/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	739.195.382.763	554.860.537.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		739.195.382.763	554.860.537.662
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	613.292.815.439	457.798.003.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		125.902.567.324	97.062.533.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.594.525.654	2.083.656.113
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.350.324.521	26.089.681.951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.240.519.372	7.162.740.492
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	33.991.714.851	21.717.114.993
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.405.942.961	3.759.383.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.749.110.645	47.580.009.255
11. Thu nhập khác	31		26.715.690.283	6.340.070.225
12. Chi phí khác	32		3.575.821.831	59.300
13. Lợi nhuận khác	40		23.139.868.452	6.340.010.925
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		389.834.789	69.597.957
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		92.278.813.886	53.989.618.137
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.716.876.826	5.498.209.172
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.743.020)	22.921.130
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79.583.680.080	48.468.487.835
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		79.583.680.080	48.468.487.835
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			5.489	3.343



Đặng Thanh Cường
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2010

Nguyễn Huỳnh Đăng
Giám đốc tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Từ 01/10/2009 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		774.828.140.061	621.627.134.922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(561.665.713.917)	(522.900.546.856)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.100.077.273)	(11.786.482.187)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(10.240.430.447)	(7.162.740.492)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(15.179.810.480)	(130.994.825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		73.734.623.880	7.994.214.323
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(116.864.297.072)	(57.506.426.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.512.434.752	30.134.158.562
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.706.976.035)	(1.765.661.054)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.400.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(875.300.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.573.345.256)	(9.794.388.336)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.119.204.748	2.004.657.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.636.416.543)	(14.555.391.452)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		311.696.764.845	330.761.029.439
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(404.951.731.398)	(345.238.045.434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.578.004.420)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122.832.970.973)	(14.477.015.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.956.952.764)	1.101.751.115
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32.087.472.823	31.292.589.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.432.375)	(306.868.102)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.I	30.107.087.684	32.087.472.823



Đặng Thanh Cường
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2010

Nguyễn Huỳnh Đăng
Giám đốc tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103003108 ngày 01/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), được chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) nắm giữ 6.900.000 cổ phần tương ứng với 69.000.000.000 đồng, chiếm 46% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 8.100.000 cổ phần tương ứng với 81.000.000.000 đồng, chiếm 54% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường.

3. Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính

Công ty TNHH Nông Dược Hai Quý Nhơn

Địa chỉ: Đường Tô Hiệu, Cụm Công nghiệp Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Quý Nhơn, Bình Định.

- Vốn điều lệ : 5.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI: 100%
- Tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI: 100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

4. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

4.1 Công ty TNHH Hai Minh Long

Lô 2, HC 7, HC 8, KCN Xuyên Á, Đức Hòa, Long An

- Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 50%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: đồng kiểm soát.

4.2 Công ty TNHH Bốn Đứng

Lô J3, J4, J5, J6 KCN Minh Hưng, Hàn Quốc, Xã Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước.

- Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 50%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: đồng kiểm soát

4.3 Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông

161 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp

- Vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 30%
- Tỷ lệ biểu quyết: 30%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/10 đến ngày 30/09 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”, và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (Công ty mẹ) và các Công ty con. Các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Trích lập dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, cơ sở lập dự phòng được căn cứ vào các bằng chứng về sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư mà Công ty có thể thu thập được tại thời điểm gần nhất. Theo đó, căn cứ để xem xét trích lập dự phòng được dựa trên các tiêu chí sau:

STT	Tên Công ty nhận đầu tư	Cơ sở đánh giá	Tại ngày
1	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Giá giao dịch HOSE (đóng cửa)	30/09/2010
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Giá giao dịch UPCOM (đóng cửa)	30/09/2010
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên doanh, liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận. Đối với các Công ty liên doanh, liên kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động chính thức và các Công ty liên doanh, liên kết chưa cung cấp Báo cáo tài chính đến thời điểm lập báo cáo này, giá trị các khoản đầu tư sẽ được ghi nhận và phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Khi có bằng chứng về giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, Công ty vẫn phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong năm, Công ty áp dụng đã áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thì không ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm mà để số dư trên báo cáo tài chính hợp nhất (khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất), đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được Công ty trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn Công ty không trích khấu hao. Thời gian khấu hao của các tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	36 - 50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3

10. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

11. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 25% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty Cổ phần Nông Dược Hải được hưởng ưu đãi theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP của Chính Phủ cho doanh nghiệp cổ phần hóa và ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của Bộ Tài chính quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán. Theo đó, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 5 năm kể từ năm 2007. Ngoài ra, theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty thuộc diện doanh nghiệp nhỏ và vừa nên được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm 2009.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được cộng gộp sau khi đã xác định tại các đơn vị thành viên. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Tiền mặt	1.762.793.855	752.206.111
- Tiền gửi ngân hàng	28.344.293.829	31.335.266.712
Cộng	30.107.087.684	32.087.472.823

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Dow Agrosiences (Malaysia) SDN	-	175.251.833
- Phải thu khác	8.662.076	14.293.500
Cộng	8.662.076	189.545.333



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

3. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.523.482.188	2.675.473.495
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.980.450.408	5.102.769.603
- Thành phẩm	15.655.144.533	22.340.564.617
- Hàng hoá	103.128.336.402	143.477.243.245
- Hàng gửi đi bán	29.240.293.698	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	154.527.707.229	173.596.050.960

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Tạm ứng	3.986.427.719	2.064.598.797
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	5.896.461.814	14.200.000.000
Cộng	9.882.889.533	16.264.598.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

5 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/10/2009	9.690.458.242	958.237.923	8.534.278.990	674.814.375	58.052.570	19.915.842.100
- Mua trong kỳ	3.080.516.611	3.798.875.956	1.546.764.843	58.740.000	-	8.484.897.410
- Thanh lý, nhượng bán	(2.057.375.880)	-	-	-	-	(2.057.375.880)
- Giảm khác	-	(93.837.143)	-	-	-	(93.837.143)
Tại ngày 30/09/2010	10.713.598.973	4.663.276.736	10.081.043.833	733.554.375	58.052.570	26.249.526.487
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/10/2009	4.412.523.466	661.842.405	4.296.446.035	520.654.083	43.974.949	9.935.440.938
- Khấu hao trong năm	311.755.896	575.457.398	849.376.426	93.535.599	8.173.134	1.838.298.453
- Giảm khác	(660.609.131)	(93.837.143)	-	-	-	(754.446.274)
Tại ngày 30/09/2010	4.063.670.231	1.143.462.660	5.145.822.461	614.189.682	52.148.083	11.019.293.117
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/10/2009	5.277.934.776	296.395.518	4.237.832.955	154.160.292	14.077.621	9.980.401.162
Tại ngày 30/09/2010	6.649.928.742	3.519.814.076	4.935.221.372	119.364.693	5.904.487	15.230.233.370

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2010 là: 5.724.562.162 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/10/2009	52.826.622.597	573.333.333	114.720.616	53.514.676.546
- Giảm khác	(331.837.000)	-	-	(331.837.000)
Tại ngày 30/09/2010	<u>52.494.785.597</u>	<u>573.333.333</u>	<u>114.720.616</u>	<u>53.182.839.546</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/10/2009	775.562.477	291.666.666	58.977.400	1.126.206.543
- Khấu hao trong năm	1.011.487.800	166.666.680	23.601.878	1.201.756.358
- Giảm khác	(32.680.944)			(32.680.944)
Tại ngày 30/09/2010	<u>1.754.369.333</u>	<u>458.333.346</u>	<u>82.579.278</u>	<u>2.295.281.957</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/10/2009	<u>52.051.060.120</u>	<u>281.666.667</u>	<u>55.743.216</u>	<u>52.388.470.003</u>
Tại ngày 30/09/2010	<u>50.740.416.264</u>	<u>114.999.987</u>	<u>32.141.338</u>	<u>50.887.557.589</u>

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn với giá trị là 2.942.314.972 đồng và không thực hiện trích khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. với chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010 là 751.074.093 đồng và được Công ty loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là: 751.074.093 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/10/2009
	VND	VND
Tổng số chi phí XD/CB dở dang	2.748.694.250	28.571.429
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Chi phí viết phần mềm quản lý ERP	1.593.715.250	28.571.429
+ Chi phí mua đất chi nhánh Kiên Giang	1.038.979.000	28.571.429

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/10/2009
	VND	VND
- Công ty TNHH Hai Minh Long (1)	10.519.315.308	10.141.860.661
- Công ty TNHH Bốn Đứng (2)	8.695.127.132	3.854.195.440
- Công ty CP Thương Mại Nông nghiệp Sông Mê Kong (3)	11.704.026.254	8.090.166.694
Cộng	30.918.468.694	22.086.222.795

(1) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Hai Minh Long: 20.000.000.000 đồng.

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI: 50%
- Tỷ lệ biểu quyết: Đồng kiểm soát.

(2) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Bốn Đứng: 30.000.000.000 đồng

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI: 50%
- Tỷ lệ biểu quyết: Đồng kiểm soát

(3) Vốn điều lệ của Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kong: 40.000.000.000 đồng.

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI: 30%
- Tỷ lệ biểu quyết: 30%

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/10/2009
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện do hợp nhất	42.685.255	20.942.235
Cộng	42.685.255	20.942.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

10. Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2010		Tại ngày 01/10/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		37.769.690.000		34.844.040.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	-	<i>36.894.390.000</i>	-	<i>34.844.040.000</i>
CTCP Khử trùng Giám định Việt Nam (1)	330.000	21.507.900.000	330.000	21.207.900.000
CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (2)	55.000	2.084.390.000	55.000	2.084.390.000
NH TMCP Việt Á (3)	525.210	13.302.100.000	350.175	11.551.750.000
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	-	<i>875.300.000</i>	-	-
NH TMCP Việt Á (4)	87.535	875.300.000		

(1) Là khoản đầu tư với tỷ lệ 4,06% trong tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty CP Khử trùng Việt Nam 97.584.440.000 đồng. Trong năm, Công ty nhận được 66.000 cổ phiếu từ việc Công ty CP Khử trùng Việt Nam chia cổ tức bằng cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu Công ty nắm giữ đến ngày 30/09/2010 là 396.000 cổ phiếu.

(2) Là khoản đầu tư với tỷ lệ 0,68% trong tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn là 81.000.000.000 đồng.

(3) Tỷ lệ sở hữu của Công ty là 0,35%.

(4) Là trái phiếu chuyển đổi mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả trước, một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu khi đáo hạn.

11. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2010	01/10/2009
	VND	VND
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	(214.390.000)	(1.501.655.875)
- Công ty CP Khử trùng Việt Nam	-	(7.614.689.974)
- Ngân hàng TMCP Việt Á	(8.026.493.399)	(7.366.752.912)
Cộng	(8.240.883.399)	(16.483.098.761)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Tiền thuê đất	-	1.892.563.119
- Chi phí sửa chữa lớn	369.619.189	171.865.973
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	600.612.628	362.635.348
- Khác	-	26.256.572
Cộng	970.231.817	2.453.321.012

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>51.750.169.163</i>	<i>144.616.585.532</i>
- NN&PTNT -CN Phú Nhuận (VND) (1)	10.987.167.211	28.411.283.707
- NN&PTNT -CN Phú Nhuận (USD)	-	22.765.471.208
- HSBC (VND) (2)	21.804.156.376	18.000.036.634
- HSBC (USD) (2)	18.958.845.576	56.951.096.449
- NN&PTNT Chi nhánh Sài Gòn	-	6.288.697.534
- ACB - CN Ông Ích Khiêm	-	12.200.000.000
Cộng	51.750.169.163	144.616.585.532

(1) Theo hợp đồng tín dụng số 1604 - LAV- 200900844 ngày 29/05/2009 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 27/05/2010, hạn mức tín dụng tương đương 100.000.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp. Lãi suất cho vay như sau:

- Từ ngày 29/05/2009 đến ngày 26/05/2010: VND 10,5%/năm; USD 5%/năm.
- Từ ngày 27/05/2010: VND 13,5%/năm; USD 6%/năm.

(2) Theo hợp đồng tín dụng số VNMCDT090447/MR ngày 19/07/2009 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 28/04/2010, có hạn mức tín dụng 5.000.000 USD (từ ngày 19/07/2009 đến ngày 27/04/2010) và 7.000.000 USD (từ ngày 28/04/2010) với thời hạn 6 tháng, lãi suất VND và USD là chi phí vốn vay USD tại thời điểm vay tương ứng cộng với 1,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/10/2009
	VND	VND
- Thuế GTGT	3.105.094.562	1.379.576.309
- Thuế xuất, nhập khẩu	41.721.395	167.399.741
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.369.924.254	4.766.038.940
- Thuế thu nhập cá nhân	64.408.259	53.465.517
Cộng	6.581.148.470	6.366.480.507

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/10/2009
	VND	VND
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.493.975.089	7.693.205.393
+ Cục dự trữ quốc gia - BTC	4.246.628.620	4.525.468.620
+ Khác	337.395.215	3.163.846.469
Cộng	4.493.975.089	7.693.205.393

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 30/9/2010 như sau:

	Số cam kết VND	Tỉ lệ %	Số đã góp VND	Tỉ lệ %	Chưa góp VND	Tỉ lệ %
- Vốn nhà nước	69.000.000.000	46%	69.000.000.000	46%	-	0%
- Vốn của cổ đông khác	81.000.000.000	54%	75.999.980.000	51%	5.000.020.000	3%
Tổng cộng	150.000.000.000	100%	144.999.980.000	97%	5.000.020.000	3%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

16b. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	14.499.998	14.499.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.499.998	14.499.998
+ Cổ phiếu thường	14.499.998	14.499.998
* <i>Mệnh giá cổ phiếu:</i>	10.000 VND	10.000 VND

16c. Cổ tức

Tạm ứng cổ tức năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông ngày 25/12/2009 là 20% vốn điều lệ.

16d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2009 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.583.680.080	48.468.487.835
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	79.583.680.080	48.468.487.835
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	14.499.998	14.499.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.489	3.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

16a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	Trừ
Tại ngày 01/01/2009	144.999.980.000	113.582.394.000	-	47.891.305.084	3.708.349.844	22.514.595.184	332.696.624.112	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	48.468.487.835	48.468.487.835	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.935.780.048	-	(6.935.780.048)	-	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
- Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	(28.999.996.000)	(28.999.996.000)	
- Giảm khác	-	-	-	(17.000.000)	-	(3.103.098)	(20.103.098)	
Tại ngày 30/09/2009	144.999.980.000	113.582.394.000	-	54.810.085.132	3.708.349.844	34.544.203.873	351.645.012.849	
Tại ngày 01/10/2009	144.999.980.000	113.582.394.000	-	54.810.085.132	3.708.349.844	34.544.203.873	351.645.012.849	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	79.583.680.080	79.583.680.080	
- Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	-	5.310.561.939	-	(5.310.561.939)	-	
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	(1.450.468.510)	-	-	-	(1.450.468.510)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	32.793.753	(383.654.377)	(383.654.377)	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	(32.793.753)	-	
- Chia cổ tức năm 2009 (2)	-	-	-	-	-	(28.999.996.000)	(28.999.996.000)	
- Tăng giảm do điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	(255.584.146)	(255.584.146)	
- Tăng khác (3)	-	-	-	-	-	721.875.000	721.875.000	
- Giảm khác (4)	-	-	-	(1.084.131.464)	(48.637.179)	-	(1.132.768.643)	
Tại ngày 30/09/2010	144.999.980.000	113.582.394.000	(1.450.468.510)	59.036.515.607	3.692.506.418	79.867.168.738	399.728.096.253	

(1): Trích quỹ đầu tư phát triển từ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo quyết toán năm 2009.

(2): Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và tạm ứng cổ tức năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông ngày 25/12/2009.

(3): Cổ tức nhận được từ nguồn vốn thặng dư của khoản đầu tư vào Ngân hàng Việt Á theo thông báo số 182/HĐQT ngày 15/12/2008.

(4): Giảm khác thuộc quỹ đầu tư phát triển, bao gồm: Truy thu thuế TNDN năm 2007 và năm 2008 theo Biên bản kiểm tra của Cơ quan thuế là: 931.029.064 đồng. Chi phí đảo tạo cho nhân viên năm 2009 là: 153.102.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2009 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	739.195.382.763	554.860.537.662
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	724.079.499.016	543.570.382.834
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.115.883.747	11.290.154.828

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2009 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Giá vốn hàng bán	598.938.215.317	446.777.097.595
- Giá vốn hoạt động dịch vụ	14.353.084.148	11.020.906.140
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	1.515.974	-
Cộng	613.292.815.439	457.798.003.735

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2009 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.361.084.361	1.334.584.608
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.410.530.000	660.340.344
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.812.353.119	78.325.978
- Chiết khấu thanh toán	611.119	672.197
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.947.055	9.732.986
Cộng	4.594.525.654	2.083.656.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2009 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
- Lãi tiền vay	10.240.519.372	7.162.740.492
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	124.809.524	3.190.366.545
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.070.489.227	15.788.680.743
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.313.188.402
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(8.242.215.362)	(1.365.294.231)
- Chi phí tài chính khác	156.721.760	-
Cộng	20.350.324.521	26.089.681.951

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2009 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.581.005.096	2.136.675.842
- Chi phí nhân viên	15.194.458.677	9.481.654.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.825.927.280	1.594.138.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.086.792.095	3.183.962.195
- Chi phí khác bằng tiền	6.303.531.703	5.320.684.106
Cộng	33.991.714.851	21.717.114.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2009 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Chi phí dụng cụ quản lý	370.019.779	255.042.889
- Chi phí nhân viên quản lý	4.310.857.871	3.560.907.361
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.242.323	169.472.966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.368.755.086	1.106.658.848
- Chi phí bằng tiền khác	344.786.690	238.897.536
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	797.281.212	(1.571.595.759)
Cộng	7.405.942.961	3.759.383.841

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

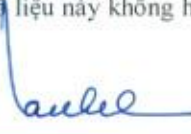
I. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2010 2009 đến ngày 30/09/2009 của Công ty và đã được kiểm toán. Theo đó, số liệu này không hoàn toàn có thể so sánh được



Đặng Thanh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2010


Nguyễn Huỳnh Đăng
Giám đốc tài chính

